

Chỉ số, khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
I	VỀ TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU									
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ⁴⁵	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	Tỷ lệ cận nghèo của tỉnh (hoặc cả nước)	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
			Hộ DTTS							
		Tỷ lệ cận nghèo của các xã ⁴⁶	Chung							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		Tỷ lệ cận nghèo của các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số của tỉnh								

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
II	VỀ CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN									
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	Số xã ⁴⁷ thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số huyện	%	Số huyện	%	Số huyện	%	Biểu số 03
		Số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
4	Thu nhập bình quân đầu người	Của tỉnh		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	Rà soát hộ nghèo, cận nghèo; Biểu số 03
		Của các xã ⁴⁸		VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	VNĐ	VND/tháng	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc xã ⁴⁹		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc xã ⁵⁰		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Biểu số 03
		Thôn bản thuộc xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	Số thôn bản	%	
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc xã ⁵¹		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt	Xã ⁵²	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
9	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia	Xã thuộc xã ⁵³		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số xã	%	Số xã	%	Số xã	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
10	Diện tích cây trồng hằng năm được tưới tiêu bởi hệ thống thủy lợi	Xã ⁵⁴		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	Biểu số 03
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Diện tích	%	Diện tích	%	Diện tích	%	
11	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được sử dụng để trả công cho lao động địa phương	Xã ⁵⁵		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
12	Tỷ lệ vốn đầu tư cho công trình CSHT được thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn	Xã ⁵⁶		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Biểu số 04
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%	
13	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ⁵⁷	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
14	Tỷ lệ hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ⁵⁸	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
15	Tỷ lệ hộ gia đình được tham gia tập huấn kỹ thuật trong dự án giảm nghèo (Dự án 2)	Của tỉnh	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 05
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ⁵⁹	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKК vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
16	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	Biểu số 7
		Xã ⁶⁰		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
17	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng gầy còm trẻ dưới 5 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ⁶¹		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
18	Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng thấp còi trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Của tỉnh		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ⁶²		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số trẻ	%	Số trẻ	%	Số trẻ	%	
19	Số lao động được đào tạo nghề	Của tỉnh	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 08
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ⁶³	Người thuộc hộ nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ cận nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
			Khác	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
20	Số lao động được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Của tỉnh		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
		Xã ⁶⁴		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
21	Số lao động thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Của tỉnh	Chung	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Biểu số 09
			Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ⁶⁵		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt người	%	Số lượt người	%	Số lượt người	%	
22	Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; kết nối việc làm	Của tỉnh		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Biểu 10
		Xã ⁶⁶		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số người	%	Số người	%	Số người	%	
23	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 11
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Hộ cận nghèo	Xây mới	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Sửa chữa	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
24	Hộ được hỗ trợ giảm nghèo về thông tin, tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet	Xã ⁶⁷	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Biểu số 03, Biểu số 12, 13
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Chung	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ cận nghèo	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	
			Hộ mới thoát nghèo							
			Hộ DTTS	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	

STT	Chỉ số		Kết quả tại thời điểm báo cáo (6 tháng, cả năm)			Lũy kế đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch cuối kỳ 2025		Nguồn thông tin
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
25	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Xã ⁶⁸		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
26	Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao	Xã ⁶⁹		Cụm		Cụm		Cụm		Biểu số 12
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Cụm		Cụm		Cụm		
27	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Của tỉnh		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Biểu số 03, Biểu số 14
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ⁷⁰		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	
		Xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	Số lượt cán bộ	%	
				Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	Số lượt cán bộ nữ	%	
				Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	Số lượt cán bộ DTTS	%	

45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70: Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁵³: Thay cụm từ “xã thuộc huyện nghèo” bằng cụm từ “xã thuộc huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025” tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=4/3</i>	<i>6</i>
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã⁷¹, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã⁷², các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
<i>1</i>	<i>Tổng ngân sách, trong đó:</i>	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
<i>2</i>	<i>Kết quả thực hiện</i>					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
II	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số xã⁷³ thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025					
<i>1</i>	<i>Tổng ngân sách, trong đó:</i>	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình				
2,3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình				
B	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình giảm nghèo được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
C	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng					
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số dự án, mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai (theo từng dự án)					
2,2	Số người được hỗ trợ	Người				
2,3	Số phụ nữ được hỗ trợ	Người				
II	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,2	Số trẻ suy dinh dưỡng gầy còm dưới 5 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				
2,3	Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi từ 5 đến dưới 16 tuổi được hỗ trợ	Trẻ				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
D	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ xây dựng, mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư phát triển	Số CSGDNN				
	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hỗ trợ mua sắm thiết bị, phương tiện đào tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất từ nguồn vốn sự nghiệp	Số CSGDNN				
2,2	Xây dựng các chuẩn, phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp; phát triển chương trình, học liệu; phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	- Số lượng chuẩn được xây dựng	Ngành/ngành				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia					
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực	người				
	+ Thi điểm đánh giá, cấp chứng chỉ	Người				
	+ Đánh giá kỹ năng công nghệ thông tin	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp					
	+ Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ/nhà giáo về xây dựng và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng	Người				
	+ Thi điểm xây dựng mô hình	Mô hình				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên	Người				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển chương trình, học liệu					
	+ Nghiên cứu xây dựng chương trình	Chương trình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Rà soát, cập nhật chỉnh sửa chương trình, tài liệu	Chương trình/môn học				
	- Kết quả thực hiện việc phát triển nhà giáo và cán bộ quản lý					
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, năng lực phát triển chương trình dạy học	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề	Người				
	+ Bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học	Người				
	+ Đào tạo theo chương trình khởi sự kinh doanh	Người				
	+ Đào tạo nâng cao năng lực cho người đào tạo trong doanh nghiệp	Người				
	+ Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý cơ sở vật chất, thiết bị	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý về nghiệp vụ, kỹ năng quản lý nhà nước, quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp kỹ năng số, kỹ năng mềm, ngoại ngữ	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa cán bộ làm công tác pháp chế, thanh tra	Người				
	+ Đào tạo, bồi dưỡng tại nước ngoài cho cán bộ quản lý các cấp	Người				
2,3	Điều tra, khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm					
	- Số lượng cuộc điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu	Cuộc điều tra				
	- Kết quả, phương thức truyền thông, hướng nghiệp					
	+ Số sản phẩm tuyên truyền	bài				
	+ Số người được tư vấn hướng nghiệp	Người				
	- Kết quả thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm...					
	- Số hoạt động tổ chức	Cuộc				
2,4	Phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã					
	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
2,5	Đào tạo nghề cho người lao động					
	Tổng số người được đào tạo (chia từng đối tượng cụ thể).	Người				
	Người thuộc hộ nghèo	Người				
	Người thuộc hộ nghèo trên địa bàn xã ⁷⁴	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo	Người				
	Người thuộc hộ cận nghèo trên địa bàn xã ⁷⁵	Người				
	Người mới thoát nghèo	Người				
	Người thuộc hộ mới thoát nghèo trên địa bàn xã ⁷⁶	Người				
	Khác	Người				
	Trên địa bàn xã ⁷⁷	Người				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2,1	Hỗ trợ đào tạo					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ):	Người				
c.	Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,2	Tổng số lao động được hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
2,3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người				
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân tộc thiểu số	Người				
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người				
	+ Lao động nữ					
2,4	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số lượt người được tư vấn	Người				
	- Kinh phí thực hiện hỗ trợ	Triệu đồng				
III	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện	Triệu đồng				
2,1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin					
a	Số lượng Trung tâm dịch vụ việc làm được hỗ trợ					
b	Số lượng máy móc, trang thiết bị được đầu tư, nâng cấp	Máy móc/trang thiết bị				
c	Phần mềm được đầu tư, nâng cấp	Phần mềm				
2,2	Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc					
a	Người tìm việc được thu thập, cập nhật thông tin	người				
	Trong đó:					
	- Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	- Thuộc xã ⁷⁸	người				
	- Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	- Lao động nữ	người				
b	Người sử dụng lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Đơn vị				
2,3	Hỗ trợ giao dịch việc làm					
	- Số phiên giao dịch việc làm/ ngày hội việc làm	Phiên/ngày hội				
	- Số doanh nghiệp, hợp tác xã, Hộ kinh doanh, Cơ sở đào tạo tham gia	Đơn vị				
	- Số lao động được hỗ trợ tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	người				
	+ Thuộc Xã ⁷⁹	người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	người				
	+ Lao động nữ	người				
2,4	Quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu về dân cư					
	- Số lao động được thu thập, cập nhật thông tin	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc xã ⁸⁰	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
2,5	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Khảo sát/điều tra thu thập thông tin thị trường lao động	Cuộc				
	- Phân tích/dự báo thị trường lao động	Án phẩm				
2,6	Hỗ trợ kết nối việc làm thành công					
	- Số lao động được kết nối việc làm thành công (có giao kết hợp đồng lao động)	Người				
	Trong đó:					
	+ Thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo	Người				
	+ Thuộc xã ⁸¹	Người				
	+ Thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Người				
	+ Lao động nữ	Người				
	Đ Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã⁸²					
	1 Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	2 Kết quả thực hiện					
2,1	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ xây mới nhà ở	Hộ				
2,2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp nhà ở hiện có	Hộ				
	E Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
	I Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin					
	1 Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
	2 Kết quả thực hiện					
2,1	Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin, tuyên truyền					
2.1.1	Số lượng lớp	Lớp				
2.1.2	Số lượng cán bộ	Cán bộ				
2,2	Phát triển các cụm thông tin điện tử công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền đối ngoại					
2.2.1	Thiết lập mới Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2.2.2	Nâng cấp Cụm thông tin điện tử	Cụm				
2,3	Trang bị cho các đồn biên phòng hệ thống phương tiện, thiết bị phục vụ thông tin, tuyên truyền	Đồn				
2,4	Thiết lập mới, nâng cấp đài truyền thanh xã ở các xã					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
2.4.1	Đầu tư thiết lập mới đài truyền thanh xã	Đài				
2.4.2	Nâng cấp, mở rộng đài truyền thanh xã	Đài				
2,5	Tăng cường nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội					
2.5.1	Sản xuất mới các tác phẩm báo chí và các sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội					
a	Các chương trình phát thanh, truyền hình. Trong đó:					
	- Số lượng chương trình phát thanh	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình	Chương trình				
b	Đối với báo in					
	- Số lượng ấn phẩm	Sản phẩm				
	- Số lượng tờ phát hành	Tờ				
c	Đối với báo điện tử					
	- Số lượng bài/ảnh	bài/ảnh				
	- Số lượng file điện tử	(audio/video)				
	- Các hình thức khác					
d	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)					
2.5.2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:					
a	Đối với xuất bản phẩm in					
	- Số đầu sách	đầu sách				
	- Số lượng sách	cuốn				
b	Đối với xuất bản phẩm điện tử					
	- Sách điện tử thông thường	Tác phẩm				
	- Sách nói.	Tác phẩm				
	- Sách Multimedia.	Tác phẩm				
	- Sách tóm tắt.	Tác phẩm				
2.5.3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng					
	- Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm				
	- Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm				
2.5.4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử					
	- Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm				
	- Số lượng sách nói	Tác phẩm				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	- Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm				
2.5.5	Các sản phẩm truyền thông khác					
II	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều					
1	Tổng ngân sách, trong đó:					
1,1	Ngân sách trung ương					
1,2	Ngân sách địa phương					
1,3	Huy động nguồn khác					
2	Kết quả thực hiện					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
G	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình					
I	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm	Kết quả thực hiện Chương trình		Kế hoạch 6 tháng, năm tiếp theo
				6 tháng, cả năm	% so với kế hoạch đầu năm	
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
II	Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1,1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1,2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1,3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn				

71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82: Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 03

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin chung giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên xã	Loại xã	Tổng số hộ	Trong đó					Lao động		Có đường đến trung tâm xã cứng hóa/bê tông hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo TCKT của Bộ GTVT	Số hộ gia đình được sử dụng nguồn nước sạch trong sinh hoạt		Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã có cơ sở vật chất trường học đạt mức 2 chuẩn quốc gia/tổng số cơ sở vật chất trường học của xã	Số tiêu chí NTM đã đạt được	Cơ cấu kinh tế			Tổng giá trị sản xuất (GDP) năm... (theo giá thực tế)			Thu nhập bình quân (triệu đồng)	Các dự án khác có mục tiêu giảm nghèo	
				Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ chủ hộ là nữ	Tổng số lao động trong độ tuổi	Lao động nữ			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo				% nông, lâm, ngư, diêm, nghiệp	% thương mại, dịch vụ	% công nghiệp và xây dựng	Nông, lâm ngư, diêm, nghiệp	Công nghiệp và xây dựng	Thương mại và dịch vụ		Tên dự án	Tổng mức đầu tư trong năm
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1		(Xã thuộc huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025 ⁸³ , xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã khác)																								
2																										
3																										
4																										
5																										
6																										
7																										
8																										
9																										
TỔNG CỘNG																										

.. ngày tháng năm
Thủ trưởng cơ quan

Lưu ý:

- Biểu này do cấp xã⁸⁴ lập trên cơ sở thông kê và báo cáo của cấp xã
- Biểu này không liên quan trực tiếp đến các hoạt động của CTMTQG GN nhưng là những kết quả quan trọng được quy định phải đo lường trong Khung Kết quả
- ⁸⁵ (được bãi bỏ)

83: Thay cụm từ “xã thuộc huyện nghèo” bằng cụm từ “xã thuộc huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

84: Bỏ nội dung “cấp huyện” theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

85: Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 04

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo
thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại công trình	Quy mô công trình	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)	Xây mới/nâng cấp mở rộng	Hình thức đầu tư	Có đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn không?	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó							Cấp làm chủ đầu tư		Đối tượng thụ hưởng				Lao động sử dụng			Số ngày công đóng góp của cộng đồng (nếu có)	Cộng đồng tham gia giám sát (nếu cụ thể)	Có kế hoạch duy tu bảo dưỡng (nếu cụ thể)				
								NS theo loại		NS theo cấp		Đóng góp của người hưởng lợi		Nguồn khác (nếu có)																
								Đầu tư	Sự nghiệp	NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																	
A	B	C	D	E	F	G	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
I	Xã ⁸⁶																													
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/diện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu nêu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																								
2																														
3																														
4																														
I	Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo																													
1	(đường giao thông, đường ra khu sản xuất, thủy lợi, lớp học...)	(chiều dài, diện tích khu sản xuất, công suất tưới tiêu, số phòng học/diện tích...)	(ghi tiêu chuẩn nếu có: ví dụ TC... của BGTVT)	(nếu rõ xây mới, nâng cấp, hóa...)	(nếu rõ là công trình đầu tư năm nay, hay chuyển tiếp, hay duy tu bảo dưỡng)	(nếu nêu thực hiện đầu tư theo cơ chế đặc thù rút gọn)																								
2																														
3																														
4																														
	TỔNG CỘNG																													

Lưu ý:

- Biểu mẫu này do cấp xã lập (nếu xã làm chủ đầu tư)⁸⁷;

- ⁸⁸ (được bãi bỏ) ;

- Cấp tỉnh tổng hợp từ báo cáo của cấp xã⁸⁹ , bổ sung một cột "tên xã"⁹⁰ và một dòng "tổng cộng" ở dưới cùng khi tổng hợp; có thể chia theo từng loại công trình (ví dụ: giao thông, thủy lợi...)

^{86, 90:} Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁷ Bỏ nội dung “quy định về cấp huyện” theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁸ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ Bỏ nội dung “cấp huyện” theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸⁹ Thay cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 05

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo
thuộc Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên Dự án giảm nghèo	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với doanh nghiệp (nếu rõ)	Số hộ tham gia	Trong đó					Đơn vị đề xuất dự án	Số hộ tham gia tập huấn, nâng cao năng lực					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/kết thúc dự án			
					Nguồn ngân sách		Đóng góp của người hưởng lợi					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số phụ nữ được hỗ trợ		Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Nâng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)
					NST W	NSĐP	Bằng tiền	Bảng hiện vật quy đổi ra tiền																				
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	Dự án 1:																											
2	Dự án 2:																											
3	...																											
4																												
5																												
6																												
7																												
8																												
9																												
10																												
11																												
	TỔNG CỘNG																											

Lưu ý:

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án, mô hình sinh kế
- ⁹¹ (được bãi bỏ)
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã⁹² thì bổ sung thêm cột "xã"⁹³ và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án, mô hình sinh kế có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

⁹¹ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹² Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹³ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 06

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Tên dự án	Quy mô hoạt động	Cấp làm chủ đầu tư	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó				Thời gian thực hiện	Hợp tác với DN (nếu rõ)	Tổng số hộ tham gia	Trong đó						Đơn vị đề xuất dự án	% kinh phí NCNL/ tổng vốn của Dự án	Kết thúc chu kỳ sản xuất/ kết thúc dự án				% thực hiện/ KH phê duyệt	Số người được tập huấn	Trong đó					Thời lượng tập huấn (số ngày, tuần)	Sau khi kết thúc tập huấn		
					Nguồn ngân		Đóng góp của					Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số hộ mới thoát nghèo	Số hộ DTTS	Số hộ có thành viên là người có công	Số phụ nữ được hỗ trợ			Năng suất tăng (nếu rõ)	Sản lượng tăng (nếu rõ)	Nâng cao chất lượng (nếu rõ)	Tăng thu nhập (nếu rõ mức tăng)			Số cán bộ làm công tác giảm nghèo thuộc xã, huyện, tỉnh	số người thuộc hộ nghèo	Số người thuộc hộ cận nghèo	Số người thuộc hộ mới thoát nghèo	Số người DTTS		% số cán bộ sử dụng trong quản lý, điều hành công việc	% người dân áp dụng sau tập huấn	
					NSTW	NSDP	Bảng tiền	Bảng ngày công lao động hoặc hiện vật quy đổi ra tiền																										
A	B	C	E	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		28	29	28	
I	Dự án hỗ trợ																																	
1																																		
2																																		
3																																		
II	Tập huấn, tư																																	
1	Loại tập huấn																																	
2	Nội dung tập huấn																																	
3	Hình thức tập huấn																																	
	TỔNG CỘNG																																	

Lưu ý:
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các tổ nhóm tham gia các dự án phát triển sản xuất
- ⁹⁴ (được bãi bỏ)
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã⁹⁵ thì bổ sung thêm cột "huyện" và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
- Lưu ý là 1 dự án PTSX có thể có nhiều hoạt động NCNL. Khi đó, bổ sung thêm các dòng tương ứng với từng hoạt động NCNL của mỗi dự án

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

⁹⁴ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ Bỏ nội dung “cấp huyện” theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
⁹⁵ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bảng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

[illegible]

(ký tên và đóng dấu)

⁹⁹ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

104, 105, 106: Bò nội dung quy định về “cấp huyện” theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 09

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Đơn vị (xã ¹⁰⁷ , xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo)	Hỗ trợ đào tạo cho người lao động					Hỗ trợ các chi phí khác trong quá trình đào tạo và các thủ tục xuất cảnh			Số lượng xuất cảnh						Hỗ trợ tư vấn giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động và thân nhân			Tổng kinh phí thực hiện			Nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài
		Số lao động được hỗ trợ đào tạo	Trong đó lao động nữ	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Số lao động được hỗ trợ	Trong đó lao động nữ	Kinh phí hỗ trợ	Tổng số	Trong đó lao động nữ	Chia theo Thị trường đi lao động				Số lượt được tư vấn	Trong đó nữ được tư vấn	Kinh phí thực hiện	Tổng	Trong đó		
												Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Trung Đông	Thị trường khác (nếu rõ)					NSTW	NSDP	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Xã ¹⁰⁸ A Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																					
	Xã B Trong đó chia theo đối tượng: - Hộ nghèo, dân tộc thiểu số - Cận nghèo - Khác																					
	TỔNG CỘNG																					

- Lưu ý:
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ các hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
 - ¹⁰⁹ (được bãi bỏ)
 - Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã¹¹⁰ thì bổ sung thêm cột "xã"¹¹¹ và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh
 - Lưu ý: số lượt người được hỗ trợ đào tạo có thể nhiều hơn số người XKLD vì có nhiều đối tượng được hỗ trợ nhưng không đi XKLD

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

¹⁰⁷ Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁸ Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰⁹ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁰ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹¹ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

[illegible]

Lưu ý:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁶ lập, tổng hợp chung.

- Riêng đối với cột 20 đến cột 26:

+ Thực hiện báo cáo từ cấp xã.

+¹¹⁷ (được bãi bỏ)

+ Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã¹¹⁸ thì bổ sung thêm dòng "xã"¹¹⁹ và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh.

..... ngày tháng năm.....

Thủ trưởng cơ quan

(ký tên và đóng dấu)

112, 113, 114, 115: Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

116. Cụm từ “Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội” được thay thế bằng cụm từ “Sơ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁷ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁸ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹⁹ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 11

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các xã¹²⁰
thuộc Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Nội dung	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ tại địa phương	Kết quả thực hiện			Lũy kế thực hiện từ đầu Chương trình			Kế hoạch tiếp theo			Ghi chú
				Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng số	Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hộ xây dựng nhà ở mới	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
2	Hộ cải tạo, sửa chữa nhà ở	hộ											
	Trong đó:												
	- Hộ nghèo dân tộc thiểu số	hộ											
	- Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên thuộc đối tượng bảo trợ xã hội	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật)	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	hộ											
	- Hộ nghèo, hộ cận nghèo còn lại	hộ											
3	Tổng số vốn huy động	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											
4	Kết quả giải ngân vốn hỗ trợ	triệu đồng											
	Trong đó:												
	- Vốn ngân sách Trung ương	triệu đồng											
	- Vốn ngân sách địa phương	triệu đồng											
	- Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội	triệu đồng											
	- Vốn huy động hợp pháp khác	triệu đồng											

Lưu ý: ngày tháng năm.....
- Biểu mẫu này do cấp xã lập trên cơ sở thông tin từ hoạt động hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo về nhà ở trên địa bàn các xã¹²¹
- ¹²² (được bãi bỏ) Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã¹²³ thì bổ sung thêm dòng "xã"¹²⁴ và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

^{120, 121:} Thay cụm từ “huyện nghèo” bằng từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
¹²² Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
¹²³ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
¹²⁴ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Thông tin giám sát Tiểu dự án 1 "Giảm nghèo về thông tin" thuộc Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm			Ước thực hiện 06 tháng đầu năm/cả năm			Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5.2.4	Đối với sản phẩm truyền thông đăng tải trên mạng internet, mạng xã hội (ghi chi tiết sản phẩm)											
5,2	Sản xuất các xuất bản phẩm mới, trong đó:											
5.2.1	Đối với xuất bản phẩm in											
	+ Số đầu sách	đầu sách										
	+ Số lượng sách	cuốn										
5.2.2	Đối với xuất bản phẩm điện tử											
	+ Sách điện tử thông thường	Tác phẩm										
	+ Sách nói.	Tác phẩm										
	+ Sách Multimedia.	Tác phẩm										
	+ Sách tóm tắt.	Tác phẩm										
5,3	Lựa chọn tác phẩm báo chí có nội dung thiết yếu, có giá trị phổ biến lâu dài để chuyển sang định dạng số và phát hành trên không gian mạng											
	+ Số lượng tác phẩm báo in	Tác phẩm										
	+ Số lượng tác phẩm tạp chí in	Tác phẩm										
5,4	Lựa chọn xuất bản phẩm in đã xuất bản qua các thời kỳ có giá trị về nội dung và có ý nghĩa lâu dài để xuất bản dưới hình thức xuất bản phẩm điện tử											
	+ Số lượng sách điện tử đơn giản	Tác phẩm										
	+ Số lượng sách nói	Tác phẩm										
	+ Số lượng Sách Multimedia	Tác phẩm										
5,5	Các sản phẩm truyền thông khác											

....., ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Báo cáo này do các bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương lập và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁵ và Bộ Thông tin và Truyền thông

¹²⁵ Cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 13

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động truyền thông về giảm nghèo đa chiều
thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 6 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động truyền thông	Nội dung truyền thông	Phương tiện truyền thông	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Số người được truyền thông	Trong đó					Ngôn ngữ sử dụng
						NSTW	NSDP	Huy động				Nghèo	Cận nghèo	Mới thoát nghèo	DTTS	Phụ nữ	
A	B	C	D	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	(chương trình phát thanh, truyền hình; diễn đàn chính sách; hội thi; và khác - nêu rõ)	(phổ biến chính sách, gương giảm nghèo, khác - nêu rõ)	(phát thanh, truyền hình, báo điện tử, báo giấy, tờ rơi, trực tiếp...)							(chỉ báo cáo khi hoạt động có địa điểm thực hiện được xác định)	(chỉ báo cáo khi hoạt động có thống kê được số người nhận tin)						(có dùng tiếng DTTS không, nếu có nêu rõ)
2																	
3																	
4																	
5																	
6																	
7																	
8																	
9																	
	TỔNG CỘNG																

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:

- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó; chỉ sử dụng với các hoạt động TTGNĐC sử dụng vốn sự nghiệp
- ¹²⁶ (được bãi bỏ)
- Khi cấp tỉnh tổng hợp từ cấp xã¹²⁷ thì bổ sung thêm cột "xã"¹²⁸ và thêm dòng "tổng cộng" cho toàn tỉnh

¹²⁶ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁷ Cụm từ “cấp huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “cấp xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹²⁸ Cụm từ “huyện” được thay thế bằng cụm từ bằng cụm từ “xã” theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 14

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động nâng cao năng lực thực hiện Chương trình
thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động NCNL	Nội dung NCNL	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Giảng viên	Số người tham gia	Trong đó							Cấp chủ đầu tư	
					NSTW	NSĐP	Huy động				Cán bộ cấp tỉnh	Cán bộ cấp huyện	Cán bộ cấp xã	Trưởng thôn	Số cán bộ nữ	Cán bộ DTTS	Cộng đồng	huyện	tỉnh
A	B	C	E	I	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	(tập huấn TOT, tập huấn ngắn hạn, thăm quan học hỏi kinh nghiệm, ...)	(NCNL lập kế hoạch, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, bình đẳng giới, tiếp cận nhân học...)						(ghi rõ số ngày thực hiện)	(tư vấn, cán bộ tỉnh, cán bộ huyện, khác - nêu rõ)										
2																			
3																			
4																			
5																			
6																			
7																			
8																			
9																			
	TỔNG CỘNG																		

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

- Lưu ý:
- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
 - ¹²⁹ (được bãi bỏ)
 - Khi cấp tỉnh tổng hợp mà có nhiều hoạt động NCNL thì có thể tách thành nhiều biểu nhỏ cho các loại hoạt động NCNL (như tập huấn TOT, thăm quan...)

¹²⁹ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

BIỂU SỐ 15

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Thông tin giám sát hoạt động giám sát, đánh giá thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

STT	Loại hoạt động giám sát, đánh giá	Nội dung giám sát, đánh giá	Đơn vị được bố trí kinh phí thực hiện	Tổng vốn	Trong đó			Thời gian thực hiện	Đối tượng kiểm tra, giám sát, đánh giá		
					NSTW	NSDP	Huy động		Cấp huyện	Cấp xã	Thôn
A	B	C	E	I	2	3		4	8	9	10
1	(giám sát, đánh giá)	(Chương trình, dự án, khác ...)						(định kỳ, đột xuất)			
2											
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
TỔNG CỘNG											

..... ngày tháng năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(ký tên và đóng dấu)

Lưu ý:
- Biểu mẫu này cho cấp làm chủ đầu tư hoạt động nào thì báo cáo hoạt động đó theo định kỳ báo cáo
- ¹³⁰ (được bãi bỏ)

¹³⁰ Nội dung quy định về cấp huyện được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.